

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý sáu quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30 và Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank Asset Management Luxembourg để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – Vietnam Active Value Portfolio (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ SSIAM UCITS, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Ngày 3 tháng 4 năm 2020, Quỹ SSIAM SIF - Vietnam Active Value Portfolio và ngày 22 tháng 5 năm 2020 Quỹ SSIAM UCITS - Vietnam Value Income and Growth Fund đã được Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ phê duyệt việc giải thể quỹ. SSIAM đã thanh toán toàn bộ tài sản của quỹ để chuyển trả lại cho Nhà đầu tư.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60758151/22075683

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.045.349.426	132.938.329.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	35.796.036.116	48.671.418.633
111	1. Tiền		4.796.036.116	18.671.418.633
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	48.808.161.440	60.277.884.598
121	1. Đầu tư ngắn hạn		49.737.404.940	61.996.819.978
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(929.243.500)	(1.718.935.380)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.414.991.764	23.277.891.661
131	1. Phải thu của khách hàng		-	11.330.994.000
132	2. Trả trước cho người bán		102.430.000	869.357.894
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	9.188.938.341	8.755.050.558
135	4. Các khoản phải thu khác	7	1.123.623.423	2.322.489.209
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.026.160.106	711.134.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.516.124.584	380.454.221
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		510.035.522	330.680.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.864.451.390	1.605.248.782
220	I. Tài sản cố định		3.217.305.945	1.115.390.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	215.265.104	-
222	Nguyên giá		1.245.569.499	1.132.293.642
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.030.304.395)	(1.132.293.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.002.040.841	1.115.390.003
228	Nguyên giá		4.585.756.195	2.269.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.583.715.354)	(1.153.976.192)
260	II. Tài sản dài hạn khác	11	647.145.445	489.858.779
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		432.145.445	474.858.779
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.2	200.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.909.800.816	134.543.578.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.393.160.325	17.062.564.133
310	I. Nợ ngắn hạn		8.373.160.325	17.062.564.133
312	1. Phải trả người bán		-	14.730.292
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.660.085.415	7.127.486.951
315	3. Phải trả người lao động		4.555.967.128	2.826.151.460
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	2.157.107.782	7.094.195.430
330	II. Nợ dài hạn		20.000.000	-
359	1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	14	20.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	92.516.640.491	117.481.014.386
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.000.000.000	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.516.640.491	81.481.014.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.909.800.816	134.543.578.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5	1. Ngoại tệ các loại		1.646.183.598	9.916.095.735
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	16	26.000.000.000	7.984.600.000
	Trong đó:			
	2.1. Chứng khoán giao dịch		26.000.000.000	7.984.600.000
20	3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		305.000.000	305.000.000
30	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	44.291.309.614	38.664.344.703
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		32.401.861.719	26.090.918.340
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		11.889.447.895	12.573.426.363
40	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	321.351.858.380	514.723.714.001
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		291.637.018.287	487.951.024.319
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		29.714.840.093	26.772.689.682
50	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	776.564.658	5.136.016.377
51	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	14.401.186.651	994.742.664

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai
 Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	21	33.452.796.681	45.840.192.785
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	33.452.796.681	45.840.192.785
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(23.058.335.825)	(24.777.877.146)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		10.394.460.856	21.062.315.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20.920.652.283	53.796.984.172
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.126.878.004)	(1.828.464.499)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(17.332.866.219)	(16.611.156.641)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.855.368.916	56.419.678.671
31	10. Thu nhập khác		6.738.488	20.090
32	11. Chi phí khác		-	(40.840.389)
40	12. Lợi nhuận khác		6.738.488	(40.820.299)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.862.107.404	56.378.858.372
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12	(1.906.438.756)	(10.962.040.405)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		200.000.000	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.155.668.648	45.416.817.967

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		12.862.107.404	56.378.858.372
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.248.786.196)	(2.126.606.491)
2	- Khấu hao tài sản cố định		463.138.858	255.581.997
3	- Các khoản chi phí dự phòng		(769.691.880)	(362.702.638)
4	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		31.487.505	25.099.724
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.973.720.679)	(2.044.585.574)
8	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.613.321.208	54.252.251.881
9	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		12.513.995.783	(9.638.790.660)
10	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		13.759.415.038	(14.107.635.570)
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.890.285.177)	6.228.282.056
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.092.957.029)	1.250.544.704
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(7.745.134.387)	(5.213.702.389)
15	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(55.846.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.158.355.436	32.715.103.900
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.870.872.800)	(570.108.362)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.772.727	-
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	(9.500.000.000)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		49.500.000.000	13.500.000.000
27	5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		2.461.336.993	2.145.081.465
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(903.763.080)	5.574.973.103

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(36.120.042.543)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.120.042.543)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.865.450.187)	38.290.077.003
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.671.418.633	10.379.708.605
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.932.330)	1.633.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	35.796.036.116	48.671.418.633

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn điều lệ	15	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	36.120.042.543	81.481.014.386	45.416.817.967	(55.846.124)	11.155.668.648	(36.120.042.543)	81.481.014.386	56.516.640.491
TỔNG CỘNG		72.120.042.543	117.481.014.386	45.416.817.967	(55.846.124)	11.155.668.648	(36.120.042.543)	117.481.014.386	92.516.640.491

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý sáu quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30 và Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank Asset Management Luxembourg để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – Vietnam Active Value Portfolio (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ SSIAM UCITS, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Ngày 3 tháng 4 năm 2020, Quỹ SSIAM SIF – Vietnam Active Value Portfolio và ngày 22 tháng 5 năm 2020, Quỹ SSIAM UCITS - Vietnam Value Income and Growth Fund đã được đại hội nhà đầu tư của Quỹ phê duyệt việc giải thể quỹ. SSIAM đã thanh toán toàn bộ tài sản của quỹ để chuyển trả lại cho Nhà đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Công ty thực hiện trích lập 5% lợi nhuận trong kỳ kế toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, đến khi số dư bằng 10% vốn điều lệ thì không thực hiện trích tiếp.

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	4.796.036.116	18.671.418.633
Tiền mặt tại quỹ	83.320.832	82.078.630
Tiền gửi không kỳ hạn	4.712.715.284	18.589.340.003
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	4.179.868.391	17.352.526.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	107.902.480	47.916.179
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (Việt Nam)	424.944.413	1.188.897.439
Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	31.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	14.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	7.000.000.000	-
	35.796.036.116	48.671.418.633

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi (i)	11.000.000.000	9.500.000.000
Đầu tư chứng khoán (ii)	38.737.404.940	52.496.819.978
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(929.243.500)	(1.718.935.380)
	48.808.161.440	60.277.884.598

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng, có kỳ hạn trên 3 tháng, với lãi suất từ 7,3%-8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư ngắn hạn	2.630.584	38.737.404.940	828.960	52.496.819.978
Cổ phiếu niêm yết	-	-	798.460	49.172.319.978
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.500	3.324.500.000	30.500	3.324.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	84	8.400.000.000	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.600.000	27.012.904.940	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(929.243.500)	-	(1.718.935.380)
	2.630.584	37.808.161.440	828.960	50.777.884.598

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thường (i)	2.756.626.078	1.372.313.757
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	1.923.053.496	1.095.607.406
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.310.135.627	3.583.632.573
Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv)	-	2.634.889.430
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	199.123.140	68.607.392
	9.188.938.341	8.755.050.558

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thường dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2% theo giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch thành công, ngoài ra SSIAM được hưởng phí thường khi Danh mục đạt lợi nhuận vượt ngưỡng lợi suất so sánh cơ bản quy định trong hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng 0,1%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ đầu tư trái phiếu SSI lần lượt là 1,75%/năm, 0,65%/năm, 0,55%/năm, 0,65%/năm và 1%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 1% dựa trên giá trị vốn cam kết được góp vào Quỹ tại cuối mỗi quý.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ lần lượt là 1% và 0,5% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các Quỹ trên đã hoàn thành thủ tục đóng quỹ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	537.884.927	152.498.626
Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI (*)	-	1.930.890.000
Phải thu lãi trái phiếu	4.602.740	-
Các khoản phải thu khác	581.135.756	239.100.583
	1.123.623.423	2.322.489.209

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 là khoản thưởng và phụ cấp cho cán bộ nhân viên của SSIAM từ quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.516.124.584	380.454.221
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.012.440.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	503.684.584	380.454.221
Tài sản ngắn hạn khác	510.035.522	330.680.624
	2.026.160.106	711.134.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.132.293.642
Mua trong năm	248.664.800
Thanh lý trong năm	<u>(135.388.943)</u>
Số cuối năm	<u>1.245.569.499</u>
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	1.132.293.642
Khấu hao trong năm	33.399.696
Thanh lý trong năm	<u>(135.388.943)</u>
Số cuối năm	<u>1.030.304.395</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>215.265.104</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	996.904.699	1.132.293.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.269.366.195
Mua trong năm	2.316.390.000
Số cuối năm	4.585.756.195
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.153.976.192
Khấu hao trong năm	429.739.162
Số cuối năm	1.583.715.354
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.115.390.003
Số cuối năm	3.002.040.841

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.134.366.195	612.366.195

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	-	152.633.763
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	261.171.092	230.906.368
Chi phí trả trước dài hạn khác	170.974.353	91.318.648
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	200.000.000	-
	647.145.445	489.858.779

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	726.383.375	6.565.079.006
Thuế thu nhập cá nhân	902.723.072	456.943.857
Thuế GTGT phải nộp	2.810.669	61.994.884
Thuế khác	28.168.299	43.469.204
	1.660.085.415	7.127.486.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.862.107.404	56.378.858.372
Các khoản điều chỉnh tăng	1.143.154.774	186.899.421
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	123.154.774	186.899.421
- Chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	1.000.000.000	-
- Chi phí dự phòng rủi ro nghề nghiệp	20.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(387.842.495)	(1.755.555.769)
- Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỷ giá	33.157.505	8.383.231
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(421.000.000)	(1.763.939.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	13.617.419.683	54.810.202.024
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.723.483.937	10.962.040.405
Thuế TNDN được giảm trong năm (*)	(817.045.181)	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	1.906.438.756	10.962.040.405
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.565.079.006	816.740.990
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.745.134.387)	(5.213.702.389)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	726.383.375	6.565.079.006

(*) Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

12.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí lương thường hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	200.000.000	-
Số cuối năm	200.000.000	-

Công ty đã ghi nhận thu nhập thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí lương thường hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	200.000.000	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	200.000.000	-

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí dịch vụ	140.000.000	139.999.999
Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ	-	4.963.502.303
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	786.015.937	1.448.306.580
Phải trả khác	1.231.091.845	542.386.548
	2.157.107.782	7.094.195.430

14. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	-	-
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	20.000.000	-
Số dư cuối năm	20.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	36.120.042.543	72.120.042.543
Giảm khác	-	-	-	(55.846.124)	(55.846.124)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	45.416.817.967	45.416.817.967
Số cuối năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	81.481.014.386	117.481.014.386
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	81.481.014.386	117.481.014.386
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	(36.120.042.543)	(36.120.042.543)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	11.155.668.648	11.155.668.648
Số cuối năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	56.516.640.491	92.516.640.491

16. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	2.600.000	26.000.000.000	798.460	7.984.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	38.664.344.703	131.080.218.300
Số tăng trong năm	1.066.268.895.437	642.016.830.010
Số giảm trong năm	(1.060.641.930.526)	(734.432.703.607)
Số dư cuối năm	44.291.309.614	38.664.344.703

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	291.637.018.287	487.951.024.319
Trái phiếu	11.600.400.000	-
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	-	-
Cổ phiếu	279.549.487.064	487.951.024.319
- Cổ phiếu niêm yết	81.019.157.995	295.678.203.075
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	11.887.646.291	93.924.275.929
VHM	-	5.895.328.425
PC1	-	4.772.040.000
MBB	753.060.000	11.494.144.356
CTG	-	5.382.181.529
TDM	-	21.287.951.646
VGG	-	9.733.689.958
VTP	-	14.341.072.830
DGC	2.695.273.395	-
GEX	3.463.585.923	-
SIP	4.115.626.973	-
Cổ phiếu khác	860.100.000	21.017.867.185
- Cổ phiếu chưa niêm yết	198.530.329.069	192.272.821.244
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	50.078.402.777	61.747.152.000
HLM	22.027.700.250	22.027.700.000
RICONS	28.050.702.527	39.719.452.000
Chứng khoán khác niêm yết	487.131.223	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	29.714.840.093	26.772.689.682
Cổ phiếu	29.714.840.093	26.772.689.682
- Cổ phiếu niêm yết	29.647.340.093	26.705.189.682
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	6.772.042.900	15.871.633.109
CTG	-	3.888.905.323
TDM	-	4.149.483.996
VTP	-	3.613.391.600
VGG	-	1.912.551.224
BVH	1.667.164.500	-
DGC	1.554.518.400	-
FMC	1.822.702.000	-
Cổ phiếu khác	1.727.658.000	2.307.300.966
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
	321.351.858.380	514.723.714.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu lãi tiền gửi	2.856.986	-
Phải thu lãi trái phiếu	6.356.164	-
Phải thu cổ tức	689.043.000	4.387.469.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	75.456.500	745.900.000
Phải thu khác	2.852.008	2.647.377
	776.564.658	5.136.016.377

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí quản lý danh mục	1.529.900.855	905.821.310
Phải trả tiền thuế	51.408.332	55.259.394
Phải trả tiền mua chứng khoán	12.649.536.801	-
Phải trả phí lưu ký	22.767.069	18.591.701
Phải trả phí môi giới giao dịch	147.286.493	969.670
Phải trả phí chuyển khoản chứng khoán	-	15.244
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	287.101	14.085.345
	14.401.186.651	994.742.664

21. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý quỹ	14.094.867.297	10.562.632.427
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	12.216.658.783	13.959.810.808
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	4.651.360.802	4.985.086.545
Phí quản lý đầu tư chứng khoán	1.419.594.777	14.213.923.791
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.070.315.022	2.118.739.214
	33.452.796.681	45.840.192.785

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	11.967.028.929	9.079.450.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.096.160	236.861.997
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	4.070.552.229	2.752.308.842
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	686.238.954	1.401.184.251
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	3.044.576.928	7.450.772.590
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	1.015.343.966	2.025.576.718
Các chi phí khác	1.911.498.659	1.831.722.481
	23.058.335.825	24.777.877.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.238.180.001	1.428.062.973
Lãi trái phiếu	298.465.759	-
Cổ tức được nhận	421.000.000	1.763.939.000
Lãi kinh doanh chứng khoán (*)	16.896.239.500	50.460.005.618
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	66.767.023	144.976.581
	20.920.652.283	53.796.984.172

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận 80% doanh thu bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (mã chứng khoán SVI). Công ty chưa thực hiện ghi nhận 20% doanh thu bán cổ phiếu còn lại dựa theo điều khoản tiến độ thanh toán trong hợp đồng mua bán cổ phiếu do chưa xác định được yếu tố chắc chắn của việc thanh toán trong tương lai. Công ty sẽ thực hiện ghi nhận doanh thu bán cổ phiếu còn lại khi thu thập đầy đủ bằng chứng về yếu tố chắc chắn của việc thanh toán này.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	164.582.564	108.612.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	31.487.505	25.099.724
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(789.691.880)	(362.702.638)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.720.499.815	2.057.455.287
	1.126.878.004	1.828.464.499

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	11.363.387.000	9.628.940.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.042.698	18.720.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	121.564.940	178.876.225
Chi phí thuê văn phòng	2.024.880.000	1.793.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.162.555	1.460.478.623
Chi lễ tân, tiếp khách	801.902.208	920.823.268
Các chi phí khác	1.864.926.818	2.610.098.387
	17.332.866.219	16.611.156.641

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	1.638.710.130	3.447.309	4.026.159	1.646.183.598
Các khoản phải thu	4.135.135.627	-	-	4.135.135.627
Tổng tài sản	5.773.845.757	3.447.309	4.026.159	5.781.319.225
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	139.290.000	-	-	139.290.000
Tổng nợ phải trả	139.290.000	-	-	139.290.000
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.634.555.757	3.447.309	4.026.159	5.642.029.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán..

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 36.140.000.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

26.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

26.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị: VND				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.660.085.415	-	-	-	1.660.085.415
Phải trả người lao động	4.555.967.128	-	-	-	4.555.967.128
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.177.107.782	-	-	-	2.177.107.782
	8.393.160.325	-	-	-	8.393.160.325
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phải trả người bán	14.730.292	-	-	-	14.730.292
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.127.486.951	-	-	-	7.127.486.951
Phải trả người lao động	2.826.151.460	-	-	-	2.826.151.460
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.094.195.430	-	-	-	7.094.195.430
	17.062.564.133	-	-	-	17.062.564.133

26.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tài sản tài chính					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	49.172.319.978	(239.685.380)	51.573.810.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.324.500.000	(929.243.500)	3.324.500.000	(1.479.250.000)	2.395.256.500
Trái phiếu chưa niêm yết	8.400.000.000	-	-	-	8.400.000.000
Chứng chỉ quỹ niêm yết	27.012.904.940	-	-	-	36.140.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	11.000.000.000	-	9.500.000.000	-	11.000.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	10.312.561.764	-	22.408.533.767	-	10.312.561.764
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.796.036.116	-	48.671.418.633	-	35.796.036.116
Tổng cộng	95.846.002.820	(929.243.500)	133.076.772.378	(1.718.935.380)	104.043.854.380
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	-	-	14.730.292	-	14.730.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.157.107.782	-	7.094.195.430	-	2.157.107.782
Tổng cộng	2.157.107.782	-	7.108.925.722	-	7.108.925.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND		Phải thu/(Phải trả) VND		Số cuối năm VND
			Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	800.333.332	800.333.332	(1.057.583.333)	28.583.333	
Quỹ Đầu tư lợi thế Cận tranh Bền Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	6.930.681.154	6.930.681.154	(6.875.236.038)	699.675.326	
Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	928.130.300	928.130.300	(821.933.095)	169.317.979	
Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.093.972.908	1.093.972.908	(1.082.227.242)	110.770.828	
Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	3.442.307.756	3.442.307.756	(2.887.621.694)	554.686.062	
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	159.682.913	159.682.913	(129.677.422)	30.005.491	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.667.889.234	1.667.889.234	(1.235.075.478)	499.332.456	
		Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	142.184.722	142.184.722	(117.866.181)	29.805.158	
		Nhận vốn góp đầu tư	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)	
		Lợi nhuận đã trả	-	(36.120.042.543)	36.120.042.543	-	
		Số dư ủy thác danh mục đầu tư	-	(200.918.954.626)	(81.369.283.602)	(157.972.876.090)	
		Phí quản lý danh mục đầu tư	5.261.919.992	466.369.757	(3.720.150.040)	2.008.139.709	
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	493.000.000	493.000.000	(318.000.000)	175.000.000	
		Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	(3.038.396.775)	(107.968.922)	2.864.901.695	(281.464.002)	
		Phải thu quỹ phúc lợi	-	1.930.890.000	(1.930.890.000)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.802.540.756	2.576.224.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	2.024.880.000	2.024.880.000
Từ 1 đến 5 năm	8.099.520.000	8.099.520.000
Trên 5 năm	16.199.040.000	18.223.920.000
Tổng cộng	26.323.440.000	28.348.320.000

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

30. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	6
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	2.159.858.706.800
Số lượng quỹ lập trong năm	2
Số lượng quỹ đóng trong năm	0
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	14.094.867.297
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	1.070.315.022
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	55
Số hợp đồng ký trong năm	15
Số hợp đồng thanh lý trong năm	24
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	46
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thường (3)	12.216.658.783
Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong năm	4
Số hợp đồng thanh lý trong năm	4
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	3
Phí tư vấn và phí quản lý đầu tư (4)	6.070.955.579
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)	33.452.796.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,83	1,19
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96,17	98,81
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>)	%	8,32	12,68
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	11,59	7,80
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho</i>)/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	11,59	7,80
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	4,28	2,85
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	33,35	99,08
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>)	%	11,06	33,76
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>)	%	12,06	38,66

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn